

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2022
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Phượng;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Th (Nh), sinh năm 1997; (có mặt)
Nơi cư trú: tổ 23, ấp Hoà L, thị trấn A, huyện Ch, tỉnh An Giang.
Chỗ ở hiện nay: tổ 17, ấp Hoà T, xã Hoà B, huyện Châu Th, tỉnh An Giang.
2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn M, sinh năm 1987; (có mặt)
Nơi cư trú: tổ 23, ấp Hoà L2, thị trấn A, huyện Ch, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Võ Thị Th trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn M kết hôn với nhau từ đầu năm 2016. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn chị về sống với gia đình chồng. Vợ chồng sống với nhau êm ấm chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, anh M ăn chơi,

nhậu nhẹt thường xuyên, không chí thú làm ăn, không chăm lo đến gia đình vợ con... Từ đó vợ chồng không còn tôn trọng nhau, không còn tin tưởng nhau. Từ tháng 6/2021, chị và anh M không còn quan hệ vợ chồng nữa, ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng nhiều, không hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh M.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Như Ý, sinh ngày 08/12/2016, hiện con chung đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Lê Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với chị Th về thời gian và điều kiện kết hôn, vợ chồng chung sống và đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Cuộc sống vợ chồng sau khi kết hôn hạnh phúc, anh và chị có 01 con gái. Vợ chồng cũng có cãi vã qua lại, nhưng anh vẫn chăm lo cuộc sống gia đình, đi làm ruộng và làm thuê vẫn đưa tiền về cho vợ. Anh vẫn quan tâm gia đình và vợ con. Anh và chị Th chỉ phát sinh mâu thuẫn thời gian gần đây trước Tết cổ truyền của dân tộc, chị Th giận ôm con về gia đình mẹ sống đến nay, nhưng anh vẫn có qua lại thăm vợ con, chứ vợ chồng chưa ly thân. Anh thừa nhận có nhậu nhẹt làm vợ buồn, nhưng anh vẫn quan tâm khi Th bệnh, có hỏi han, nhưng anh là trụ cột trong gia đình phải lo kinh tế, lo cuộc sống của vợ con nên nhiều lúc sẽ thiếu sót trong việc quan tâm Th. Anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng để chị Th xin ly hôn. Anh vẫn còn thương vợ con, không muốn ly hôn, không muốn con phải sống xa cha. Do đó, anh không đồng ý ly hôn với chị Th, anh muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để lo cho con sau này.

- Về quan hệ con chung: thống nhất có 01 con chung tên Lê Thị Như Ý, sinh ngày 08/12/2016, hiện con chung đang sống với chị Th. Anh không muốn ly hôn để con sống thiếu cha, nhưng nếu Tòa án xem xét cho ly hôn thì anh đồng ý giao con cho chị Th nuôi dưỡng vì con là con gái, con còn quá nhỏ, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh M trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị Th.

+ Về quan hệ con chung: anh yêu cầu được nuôi cháu Lê Thị Như Ý, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh M. Về con chung: từ khi cha mẹ ly thân đến nay, cháu Như Ý sống ổn định với chị Th, để đảm bảo cuộc sống của cháu được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn đề nghị giao cháu Như Ý cho chị Th tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Về nợ chung: Không có, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Nguyên đơn chị Th phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Lê Văn M, hiện cư trú tại tổ 23, ấp Hoà Long 2, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Võ Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Lê Văn M, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Th thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Võ Thị Th trình bày chị và anh Lê Văn M, kết hôn vào đầu năm 2016. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn chị về sống chung với gia đình chồng. Cuộc sống hôn nhân êm ấm chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị Th trình bày do bất đồng trong cuộc sống, anh M ăn chơi, nhậu nhẹt thường xuyên, không chí thú làm ăn, không chăm lo đến gia đình vợ con...từ đó dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng và tôn trọng nhau. Chị và anh M ly thân từ tháng 6/2021 đến nay.

Bị đơn anh Lê Văn M cho rằng vợ chồng cũng có cái vã qua lại, nhưng anh vẫn chăm lo cuộc sống gia đình, vẫn quan tâm vợ con, anh vẫn đi làm ruộng, làm thuê và đem tiền về đưa cho vợ. Theo anh mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng để dẫn đến ly hôn nên anh muốn hàn gắn với chị Th. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay, anh đồng ý ly hôn với chị Th.

Xét thấy, giữa chị Th và anh M đã có thời gian ly thân từ tháng 06/2021 đến nay nhưng anh chị vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm, tại phiên toà hôm nay thì chị Th vẫn kiên quyết ly hôn, anh M đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị Th và anh M đã phát sinh trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Th.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Th và anh M xác nhận có 01 con chung tên: Lê Thị Như Ý, sinh ngày 08/12/2016, hiện con chung đang sống với chị Th. Tại phiên toà, anh M yêu cầu được nuôi cháu Như Ý, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị Th hằng ngày bán cà phê tại nhà, thu nhập ổn định đủ điều kiện và khả năng trực tiếp trông nom và chăm sóc cháu Ý. Mặt khác, từ khi ly thân đến nay cháu Ý đã sống ổn định với chị Th. Anh M sống bằng nghề làm thuê cũng có thu nhập, tuy nhiên phải đi làm xa, không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ý và nhất là cháu Ý là con gái rất cần mẹ chăm sóc. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu Ý được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn, nghĩ nên giao cháu Ý cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Chị Th phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh M được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai cản trở khi anh M thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị Th không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: chị Th, anh M thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Võ Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002881 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Th được ly hôn với anh Lê Văn M.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 188 ngày 08/11/2016 của Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Chị Võ Thị Th và anh Lê Văn M xác nhận có 01 con chung tên: Lê Thị Như Ý, sinh ngày 08/12/2016, hiện con chung đang sống với chị Th. Chị Th được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Như Ý, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Th không yêu cầu.

Chị Th cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh M thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Như Ý.

Nếu anh M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Th thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Chị Võ Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002881 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị Th và anh Lê Văn M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)